

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sông Hinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 25/4/2022), UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 18/4/2022, Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 18/4/2022), kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 06/TB-HĐTD ngày 05/4/2022), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sông Hinh và hồ sơ liên quan.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sông Hinh, với các chỉ tiêu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:**

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Mã         | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
|----------|--------------------------------------------|------------|-------------------|---------------|
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)               | (5)           |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>             |            | <b>89.262,01</b>  | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>76.144,59</b>  | <b>85,30</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 2.079,45          | 2,33          |
|          | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.472,57</i>   | <i>1,65</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 26.005,04         | 29,13         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 12.731,45         | 14,26         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        | 20.948,28         | 23,47         |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 13.776,41         | 15,43         |

| STT      | Chỉ tiêu                                            | Mã         | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|-------------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)               | (5)           |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>6.616,57</i>   | <i>7,41</i>   |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                             | NTS        | 109,15            | 0,12          |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                | NKH        | 494,80            | 0,55          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                          | <b>PNN</b> | <b>12.522,74</b>  | <b>14,03</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 1.036,01          | 1,16          |
| 2.2      | Đất an ninh                                         | CAN        | 3,40              | 0,00          |
| 2.3      | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | 3,52              | 0,00          |
| 2.4      | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 15,38             | 0,02          |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        | 73,96             | 0,08          |
| 2.6      | Đất cho hoạt động khoáng sản                        | SKS        | 21,53             | 0,02          |
| 2.7      | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm                       | SKX        | 28,02             | 0,03          |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                              | DHT        | 8.474,24          | 9,49          |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                               | <i>DGT</i> | <i>1.059,40</i>   | <i>1,19</i>   |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                 | <i>DTL</i> | <i>549,83</i>     | <i>0,62</i>   |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>2,40</i>       | <i>0,00</i>   |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | <i>4,60</i>       | <i>0,01</i>   |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>61,62</i>      | <i>0,07</i>   |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>          | <i>DTT</i> | <i>14,94</i>      | <i>0,02</i>   |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                    | <i>DNL</i> | <i>6.680,25</i>   | <i>7,48</i>   |
| -        | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>         | <i>DBV</i> | <i>0,93</i>       | <i>0,00</i>   |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                | <i>DRA</i> | <i>4,13</i>       | <i>0,00</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                           | <i>TON</i> | <i>3,51</i>       | <i>0,00</i>   |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>               | <i>NTD</i> | <i>88,05</i>      | <i>0,10</i>   |
| -        | <i>Đất chợ</i>                                      | <i>DCH</i> | <i>4,59</i>       | <i>0,01</i>   |
| 2.9      | Đất sinh hoạt cộng đồng                             | DSH        | 18,05             | 0,02          |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                | DKV        | 16,85             | 0,02          |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 367,75            | 0,41          |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 84,12             | 0,09          |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 18,24             | 0,02          |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp           | DTS        | 1,29              | 0,00          |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                | TIN        | 0,63              | 0,00          |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                    | SON        | 2.306,51          | 2,58          |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng                         | MNC        | 49,15             | 0,06          |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác                            | PNK        | 4,11              | 0,00          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                             | <b>CSD</b> | <b>594,68</b>     | <b>0,67</b>   |

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                 |            | <b>144,86</b>       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>139,95</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 0,27                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 105,41              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 33,07               |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 1,20                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>4,91</b>         |
| 2.1      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3,75                |
| 2.2      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 0,83                |
| 2.3      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 0,32                |
| 2.4      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,01                |

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Mã             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                 |                | <b>182,10</b>       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>           | <b>NNP/PNN</b> | <b>179,70</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN        | 1,39                |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC/PNN</i> | <i>0,00</i>         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN        | 139,05              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN        | 38,04               |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX/PNN        | 1,20                |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS/PNN        | 0,02                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b> | <b>2,40</b>         |

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

| STT      | Mục đích sử dụng           | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|----------------------------|------------|---------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>           |            | <b>7,49</b>         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>     | <b>NNP</b> | <b>0,56</b>         |
|          | Đất nông nghiệp khác       | NKH        | 0,56                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>6,93</b>         |

| STT | Mục đích sử dụng                                                 | Mã  | Tổng diện |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2.1 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm                                    | SKX | 5,82      |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,10      |
| 2.3 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 0,01      |

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sông Hình.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

### **1. UBND huyện Sông Hình:**

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Sông Hình xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

### **2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sông Hình trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 22.02.45

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

